



kǒng bù zhǔ yì

恐怖主义

noun · terrorism

Example Sentences

Gè guó dōu zài hé zuò dǎ jī kǒng bù zhǔ yì
各国都在合作打击恐怖主义。

All countries are cooperating to fight terrorism.

Kǒng bù zhǔ yì wēi xié zhe quán qiú hé píng yǔ ān quán
恐怖主义威胁着全球和平与安全。

Terrorism threatens global peace and security.

Trace each character, then write the word on your own.

恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐	恐
恐	恐									
怖	怖	怖	怖	怖	怖	怖	怖	怖	怖	怖
主	主	主	主	主	主	主	主			
义	义	义	义	义	义					